

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN N
THÀNH PHỐ H

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2022/HNGĐ-ST

Ngày 15-6-2022

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN N, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh T

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị T

Bà Phạm Thị B

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đức H - Thư ký Tòa án nhân dân quận N, thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận N, thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hồng N - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2022/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2022/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Chu Đức T; nơi cư trú: Xóm 2, thôn N, xã Q, huyện A, thành phố H; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị Hồng T; nơi cư trú cuối cùng: Số 89 đường N, phường M, quận N, thành phố Hải, đã bị tuyên bố mất tích theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2022/QĐST-DS ngày 16/02/2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/3/2022, trong bản tự khai, quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Chu Đức T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2007, anh Chu Đức T và chị Lê Thị Hồng T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán Việt Nam. Anh chị đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q huyện A, thành phố H ngày 27/8/2008.

Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại số nhà 95 đường N, phường M, quận N, thành phố H. Quá trình chung sống vợ chồng bình thường và có hai con chung, đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau về tính cách, bất đồng quan điểm sống mâu thuẫn trong làm ăn kinh tế. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên anh T và chị T đã sống ly thân từ cuối năm 2011. Chị T về nhà bố mẹ đẻ sống tại số 89 đường N, phường M, quận N, thành phố H; còn anh T cũng về nhà bố mẹ đẻ ở thôn Nhu Kiều, xã Q, huyện A, thành phố H. Sau đó, chị T bỏ nhà đi từ tháng 12/2018 đến nay. Nơi cư trú cuối cùng của chị T là số nhà 89 đường N, phường M, quận N. Anh T và gia đình đã tìm kiếm chị T nhiều nơi nhưng vẫn không có tin tức của chị T nên anh T đã yêu cầu Tòa án nhân dân quận N đã tuyên bố chị Lê Thị Hồng T mất tích. Ngày 16/02/2022, Tòa án nhân dân quận N đã tuyên bố mất tích đối với chị Lê Thị Hồng T theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 01/2022/QDDT-ST. Đến nay, chị T bỏ nhà đi nhiều năm, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

- Về con chung: Anh Chu Đức T và chị Lê Thị Hồng T có hai con chung là Chu Khánh Chi, sinh ngày 01/9/2008 và Chu Đức Lâm, sinh ngày 13/8/2010. Khi bỏ nhà ra đi chị T đưa cả 02 con đi cùng nên anh T đề nghị Tòa án giao 02 con chung cho chị T trực tiếp nuôi. Việc cấp dưỡng nuôi con, do hiện tại chị T đã bị Tòa án tuyên bố mất tích nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh Chu Đức T trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn chị Lê Thị Hồng T vắng mặt tại phiên tòa, đã bị tuyên bố mất tích theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 01/2022/QDDT-ST ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố H.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án về cơ bản đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã bị tuyên bố mất tích theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2022/QDDT-ST ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố H.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án đã thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều

40 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã bị tuyên bố mất tích, vắng mặt lần thứ hai, không có lý do nên vụ án không tiến hành hòa giải được và Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228. Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho anh Chu Đức T được ly hôn với chị Lê Thị Hồng T. Về con chung: Anh Chu Đức T và chị Lê Thị Hồng T có hai con chung là Chu Khánh Chi, sinh ngày 01/9/2008 và Chu Đức Lâm, sinh ngày 13/8/2010. Khi chị T bỏ nhà đi từ tháng 12/2018 đã đưa hai con đi theo. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giao hai con cho chị T nuôi. Việc cấp dưỡng nuôi con anh T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, anh Chu Đức T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết. Về án phí: Anh Chu Đức T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chị Lê Thị Hồng T đã bị Tòa án tuyên bố mất tích có nơi cư trú cuối cùng trên địa bàn quận N nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn chị Lê Thị Hồng T đã bị Tòa án nhân dân quận N, thành phố H tuyên bố mất tích tại Quyết định giải quyết việc dân sự số 01/2022/QDDS-ST ngày 16 tháng 02 năm 2022. Vì vậy, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 2 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa tại nơi cư trú cuối cùng của bị đơn, Ủy ban nhân dân phường M, quận N và trụ sở Tòa án nhân dân quận N, thành phố H. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn chị Lê Thị Hồng T vắng mặt lần thứ hai nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân:

[3] Quan hệ hôn nhân giữa anh Chu Đức T và chị Lê Thị Hồng T được xác lập vào ngày 27/8/2008 là hoàn toàn tự nguyện. Anh chị đã làm thủ tục đăng ký kết

hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q huyện A, thành phố H. Vì vậy hôn nhân giữa anh T và chị T là hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 8; khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Quá trình chung sống vợ chồng bình thường và có hai con chung, đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn càng tăng nên anh chị sống ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau về tính cách, bất đồng quan điểm sống, do mâu thuẫn trong làm ăn kinh tế, chị T đã bỏ nhà đi từ tháng 12/2018. Nơi cư trú cuối cùng của chị T tại địa chỉ số 89 đường N, phường M, quận N, thành phố H. Anh T và gia đình đã tìm kiếm chị T nhiều nơi nhưng vẫn không có tin tức của chị T. Ngày 16/02/2022, Tòa án nhân dân quận N đã tuyên bố mất tích đối với chị Lê Thị Hồng T theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 01/2022/QĐDS-ST. Hội đồng xét xử xét thấy chị Lê Thị Hồng T đã bị tuyên bố mất tích nên khả năng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu của anh Chu Đức T được ly hôn với chị Lê Thị Hồng T.

- Về việc nuôi con:

[5] Anh Chu Đức T và chị Lê Thị Hồng T có hai con chung là Chu Khánh Chi, sinh ngày 01/9/2008 và Chu Đức Lâm, sinh ngày 13/8/2010. Khi chị T bỏ nhà đi từ tháng 12/2018 đã đưa hai con đi theo. Vì vậy, cần giao hai con chung Chu Khánh Chi và Chu Đức Lâm cho chị T trực tiếp nuôi là phù hợp với tình hình thực tế và quy định tại các điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung:

[6] Anh Chu Đức T trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về án phí:

[7] Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, anh Chu Đức T phải nộp là 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56; các điều 58; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 40; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Anh Chu Đức T được ly hôn chị Lê Thị Hồng T.

2. Về việc nuôi con:

Anh Chu Đức T và chị Lê Thị Hồng T có hai con chung là Chu Khánh Chi, sinh ngày 01 tháng 9 năm 2008 và Chu Đức Lâm, sinh ngày 13 tháng 8 năm 2010. Giao con chung Chu Khánh Chi và Chu Đức Lâm cho chị Lê Thị Hồng T trực tiếp nuôi cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Anh Chu Đức T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí:

Anh Chu Đức T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006612 ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố H. Anh T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo đối với bản án:

Anh Chu Đức T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Chị Lê Thị Hồng T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận N;
- Chi cục THADS quận N;
- Ủy ban nhân dân xã Q, huyện A, thành phố H (ĐKKH ngày 27/8/2008);
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh T

